TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 22-4-2019
V/v Tranh chấp về nuôi con
và chia tài sản sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Anh Tuấn

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Huờn

2. Ông Doãn Đình Quyến

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Ái Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 22/4/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2019/TLPT - HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2019 về "Tranh chấp về nuôi con và chia tài sản sau ly hôn". Do bản án sơ thẩm số: 163/2018/HNGĐ ngày 22/11/2018 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95b/2019/QĐXX-PT ngày 22/3/2019, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị Kiều N - Sinh năm 1981; địa chỉ: Số A, phường T, Tp. B, tỉnh Đăk Lăk (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị Kiều N:

- Luật sư Đặng Ngọc H - Văn phòng luật sư T, đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: đường T, phường L, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

- Luật sư Lê Công T - Văn phòng Luật sư X, đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: đường N, phường C, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt).

**** Bị đơn:*** Ông Nguyễn Thành L - Sinh năm 1975; địa chỉ: đường Y, phường L, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Thành L: Luật sư Phạm Thị T –Văn phòng luật sư M, đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

**** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1/ Ông Lê Anh T - Sinh năm 1955 (Có mặt)

2/ Bà Lê Thị D - Sinh năm 1959 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: đường H, phường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

3/ Ông Mã Duy L - Sinh năm 1987; địa chỉ: đường P, phường N, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (có đơn xin xét xử vắng mặt).

**** Những người làm chứng:***

1. Bà Đỗ Thị X - Sinh năm 1962; địa chỉ: đường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

2. Bà Đỗ Thị H - Sinh năm 1953; địa chỉ: đường V, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

3. Bà Trần Thị D1; địa chỉ: đường P, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

4. Bà Trần Thị K - Sinh năm 1956 Địa chỉ: đường H, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

* Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Thành L

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****/ Nguyên đơn bà Lê Thị Kiều N trình bày:*** Trước đây bà N và ông Nguyễn Thành L là vợ chồng và đã được Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột giải quyết cho ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự số: 30/2017/QĐST-HNGĐ, ngày 16/01/2017. Theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn bà N và ông L tự thỏa thuận giải quyết với nhau về tài sản chung, nhưng sau khi ly hôn ông L không thực hiện theo thỏa thuận đã ký. Nay bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của bà N và ông L gồm:

+ 01 diện tích đất tọa lạc tại C54 khu tái định cư, khối 6, phường N, Tp. B, được UBND Tp. B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 933539, ngày 11/11/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Thành L, tọa lạc tại thửa đất số C54, tờ bản đồ độc lập, diện tích 115,0m^2. Nguồn gốc lô đất trên là do bố mẹ bà N là ông Lê Anh T, bà Lê Thị D mua của bà Đỗ Thị H vào năm 2003. Trong thời gian bà N và ông L chưa kết hôn nhưng do tin tưởng nên bố mẹ bà N đã đưa hết toàn bộ giấy tờ đất mua của bà H cho ông L làm thủ tục sang tên quyền sử dụng. Sau khi bà N và ông L ly hôn xong thì ông L đã làm thủ tục chỉnh lý biến động về đất ngày 12/4/2017 chỉ đứng tên ông Nguyễn Thành L. Bà N xác định tài sản này là tài sản chung của bà N và ông L. Hiện nay lô đất này ông L đã sang nhượng cho ông Mã Duy L và đã hoàn tất thủ tục sang tên cho ông Mã Duy L vào ngày 22/8/2017 nhưng không chia giá trị tiền bán lô đất trên cho bà N.

+ 01 quyền sử dụng đất tọa lạc tại thị trấn E, Huyện C, tỉnh Đăk Nông được UBND Huyện C, tỉnh Đăk Nông cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP792051, ngày 29/6/2009 tọa lạc tại thửa đất số 592 tờ bản đồ số 10 đứng tên hộ ông Nguyễn Thành L và bà Lê Thị Kiều N.

Nguyện vọng của bà N yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung cho bà N và ông L theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu khởi kiện thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn bà N trình bày như sau:

Theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự số: 30/2017/QĐST - HNGĐ, ngày 16/01/2017 của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Kim N1, sinh ngày 30/10/2008 cho ông Nguyễn Thành L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu N1 đủ tuổi trưởng thành. Tuy nhiên trong quá trình chăm sóc, nuôi dưỡng ông L không đảm bảo quyền lợi cho cháu N1, hơn nữa cháu N1 đang bị bệnh khiếm thính và là con gái đang trong độ tuổi phát triển tâm sinh lý, hơn nữa hiện nay ông L đã có vợ nên bà N đề nghị Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng cháu N1 và giao cháu N1 cho bà N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu N1 đủ tuổi thành niên. Bà N không yêu cầu ông L có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung.

Việc tại phiên tòa hôm nay ông L xác định lại tài sản: Diện tích đất tọa lạc tại C54 khu tái định cư, khối 6, phường N, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, được UBND Tp. B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 933539, ngày 11/11/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Thành L, tọa lạc tại thửa đất số C54, tờ bản đồ độc lập, diện tích 115,0m^2 là tài sản chung thì tôi đồng ý. Tuy nhiên, việc ông L đề nghị phải xem xét chia cho ông L nhiều hơn vì ông L có công sức đóng góp nhiều hơn và xác định giá đất tại thời điểm ông L chuyển nhượng là 530.000.000 đồng để phân chia và chia đôi lô đất có diện tích 255m^2 là tôi hoàn toàn không đồng ý. Bởi lẽ: Xét về nguồn gốc lô đất này như tôi đã trình bày ở trên, do đó nếu xét công sức đóng góp thì tôi phải được chia nhiều hơn chứ không phải ông L. Còn lô đất ở C là đất nông nghiệp nên không thể chia được và tôi cũng không đồng ý chia.

****/ Bị đơn ông Nguyễn Thành L trình bày:*** Năm 2004 ông L và bà N có đăng ký kết hôn và chung sống với nhau. Trong quá trình chung sống đến cuối năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn và được Tòa án giải quyết cho ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự số: 30/2017/QĐST-HNGĐ, ngày 16/01/2017. Trước khi kết hôn với bà N ông L có mua 01 lô đất tọa lạc tại tổ dân phố 6, phường N, Tp. B được UBND Tp. B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 933539, ngày 11/11/2003 tờ bản đồ độc lập, diện tích 115,0m^2 đứng tên Nguyễn Thành L địa chỉ thửa đất tại đường P, phường N, Tp. B.

Trong quá trình chung sống ông L và bà N có tạo dựng tài sản chung là 01 quyền sử dụng đất tọa lạc tại thị trấn E, Huyện C, tỉnh Đăk Nông được UBND Huyện C, tỉnh Đăk Nông cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP792051, ngày 29/6/2009 tọa lạc tại thửa đất số 592 tờ bản đồ số 10 đứng tên hộ ông Nguyễn Thành L và bà Lê Thị Kiều N.

Nay bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung ông L có ý kiến như sau:

Đối với lô đất tọa lạc tại tổ dân phố 6, phường N, Tp. B được UBND Tp. B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 933539, ngày 11/11/2003 tờ bản đồ độc lập, diện tích 115,0m^2 đứng tên tôi ông Nguyễn Thành L địa chỉ thửa đất tại đường P, phường N, Tp. B đây là tài sản riêng của ông L có trước khi đăng ký kết hôn với bà N nên ông L không đồng ý chia. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông L xác định: Về nguồn gốc tài sản này như tôi đã trình bày là tôi nhận chuyển nhượng trước khi kết hôn, tuy nhiên đã tôi xác định tài sản này là tài sản chung nhưng khi chia thì phải chia cho tôi phần nhiều hơn vì công sức của tôi nhiều hơn theo tỷ lệ 6/4 và phải căn cứ vào giá trị tại thời điểm tôi chuyển nhượng là 530.000.000 đồng chứ không phải căn cứ vào giá thời điểm là 900.000.000 đồng.

Đối với quyền sử dụng đất tọa lạc tại thị trấn E, Huyện C, tỉnh Đăk Nông, được UBND Huyện C, tỉnh Đăk Nông cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP792051, ngày 29/6/2009 tọa lạc tại thửa đất số 592 tờ bản đồ số 10 đứng tên hộ ông Nguyễn Thành L và bà Lê Thị Kiều N ông L xác định là tài sản chung nên đồng ý chia đôi và chia bằng hiện vật chứ ông L không đồng ý nhận tiền.

Theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự số: 30/2017/QĐST - HNGĐ, ngày 16/01/2017 của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Kim N1, sinh ngày 30/10/2008 cho ông L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu N1 đủ tuổi trưởng thành. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà N thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Ngọc Kim N1 ông L không đồng ý. Vì bà N cho rằng ông L không đảm bảo quyền lợi và lợi ích cho cháu N1 là không đúng. Bởi vì ông L có công việc ổn định, thu nhập hàng tháng đảm bảo cho cuộc sống của cháu. Hơn nữa, cháu N1 đang bị bệnh khiếm thính nhưng ông L vẫn thường xuyên đưa cháu đi chữa bệnh và đi học bình thường. Bà N vẫn thường xuyên qua lại thăm nom, chăm sóc đưa cháu N1 về chơi với gia đình mà ông L không có ý kiến gì. Ông L vẫn tạo điều kiện cho hai mẹ con cháu gặp nhau. Việc bà N cho rằng hiện nay ông L đã có vợ, tuy nhiên ông L khẳng định vẫn thực hiện tốt việc chăm sóc và nuôi dưỡng cháu N1. Vì vậy, đề nghị Tòa án xem xét ông L vẫn được nuôi dưỡng cháu N1 đến tuổi trưởng thành theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự số: 30/2017/QĐST - HNGĐ, ngày 16/01/2017 của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột.

***/Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Lê Thị D và ông Lê Anh T trình bày: Năm 2003 vợ chồng bà D ông T có mua của bà Đỗ Thị H 01 lô đất tọa lạc tại tổ dân phố 6, phường N, Tp. B (nay địa chỉ thửa đất là đường P, phường N, Tp. B) với số tiền 37.000.000 đồng. Sau khi thỏa thuận mua bán xong bà H có cho lại vợ chồng bà D ông T 1.000.000 đồng. Vì bà Đỗ Thị H còn nợ lại bà Đỗ Thị X (là người bán mảnh đất trước đó cho bà H) số tiền 3.500.000 đồng, sau đó bà D ông T là người đưa cho bà Lê Thị Kiều N là con của bà D ông T số tiền 3.500.000 đồng để N trả tiền cho bà X thay cho bà H và cũng là để nhờ bà X ký làm hồ sơ sang tên đổi chủ theo quy định.

Sau khi mua lô đất trên vợ chồng bà D ông T cho các con N và L để ở. Đối với căn nhà trên đất toàn bộ vật liệu để xây dựng căn nhà là tiền của vợ chồng bà D ông T bỏ ra và thuê thợ về xây, không liên quan gì tới bà N và ông L, nay bà N yêu cầu chia tài sản này vợ chồng bà D ông T đề nghị Tòa án chia cho cháu N ½ giá trị tài sản này.

- Ông Mã Duy L trình bày: Vào tháng 8/2017 ông L có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Thành L. Khi nhận chuyển nhượng có làm hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và có công chứng tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau đó được cơ quan chuyên môn quản lý về đất đai Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Tp. Buôn Ma Thuột xác nhận thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 22/8/2017. Khi chuyển nhượng hai bên thỏa thuận giá nhận chuyển nhượng là 150.000.000đồng. Ông Nguyễn Thành L đã giao đủ tiền cho ông Mã Duy L. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất các bên tôi đã hoàn tất thủ tục sang tên đổi chủ, hiện nay ông Mã Duy L đang đứng tên hợp pháp trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ông Mã Duy L nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ông Mã Duy L chỉ biết quyền sử dụng đất này là tài sản của cá nhân ông Nguyễn Thành L, tài sản của ông Nguyễn Thành L chứ không biết có liên quan tới vợ ông L là bà Lê Thị Kiều N. Nay bà N yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất này thì ông Mã Duy L không đồng ý vì các bên đã chuyển nhượng hợp pháp và ông Mã Duy L đã xây dựng căn nhà cấp 4 trên đất và sử dụng ổn định cho đến nay.

***/ Những người làm chứng**:

- Bà Đỗ Thị X trình bày: Vào năm 2002 bà X nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc lô đất C54, thuộc khu tái định cư khối 6, phường N, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk. Vào năm 2003 bà X có chuyển nhượng lại lô đất trên cho bà Đỗ Thị H, và cho bà H nợ lại bà X số tiền 3.500.000 đồng. Khi chuyển nhượng lại cho bà H hai bên chưa làm thủ tục sang tên đổi chủ mà chỉ thỏa thuận với nhau bằng miệng. Vào năm 2003 bà H bán lô đất trên lại cho bà N và ông L. Bà X đã nhận số tiền 3.500.000đ từ bà N trả thay cho bà H nợ bà X tiền mua đất và bà X ký xác nhận cho ông L và bà N làm tủ tục sang tên đổi chủ quyền sử dụng đất C54 khu tái định cư ở khối 6, phường N, Tp. B.

- Bà Đỗ Thị H trình bày: Vào năm 2003 bà Lê Thị D và con gái Lê Thị Kiều N có đến nhà bà H để hỏi mua lô đất tọa lạc tại địa chỉ C54 khu tái định cư khối 6, phường N, Tp. B. Lúc này bà D nói mua lô đất này cho bà Lê Thị Kiều N, khi mua hai bên thỏa thuận với giá 37.000.000 đồng. Do mối quan hệ quen biết nên bà D có nói với bà H là cho bà nợ tiền mua đất vì để dành tiền xây nhà thì bà H cũng đồng ý vì bà H chưa cần tiền và bà D có nói là mua đất để cho con gái cưới chồng, bà H có bớt 1.000.000 đồng nói là cho bà N. Như vậy số tiền mua đất là 36.000.000 đồng. Lô đất này là bà H mua lại của bà Đỗ Thị X, bà X chưa làm thủ tục sang tên cho bà H vì bà H còn nợ tiền bà X số tiền 3.500.000 đồng nên bà H thỏa thuận với bà D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ được sang tên từ bà

X cho bà D và bà D có trách nhiệm trả cho bà X số tiền mà bà H còn nợ 3.500.000 đồng. Tháng 10/2003 ông L và bà N có đến gặp bà H và yêu cầu liên lạc với bà X để làm thủ tục sang tên đổi chủ quyền sử dụng đất. Bà H đã liên lạc với bà X đề nghị sang gặp trực tiếp bà N và ông L thì bà X đồng ý. Đối với số tiền 3.500.000 đồng thì bà H không biết là bà D đưa cho bà X hay là bà N, ông L đưa cho bà X vì bà H không chứng kiến. Khoảng tháng 10/2004 bà N và ông L đến nhà bà H trả tiền mua đất là 32.500.000 đồng. Bà H xác nhận người trực tiếp đưa tiền là bà N chứ không phải ông L hay bà D, còn nguồn gốc số tiền thì bà H không rõ.

- Bà Đỗ Thị K trình bày: Vào năm 2003 bà K có nhận thi công công trình nhà ở cho vợ chồng ông Lê Anh T và bà Lê Thị D trên lô đất C54 khu tái định cư khối 6, phường N, Tp. B với tổng diện tích khoảng 50m^2 gồm nhà ở công trình phụ và tường rào bao quông nhà. Trong thời gian thi công khoảng 02 tháng bà K chỉ làm việc với vợ chồng ông T, bà D. Sau khi hoàn thành công trình thì vợ chồng ông T và bà D thanh toán cho bà K số tiền công là 40.000.000 đồng và bà N là người trực tiếp đưa số tiền trên cho bà K.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 163/2018/HNGĐ-ST ngày 22/11/2018 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

Căn cứ các Điều 28, Điều 39, Điều 147,Điều 157, Điều 165, Điều 220, Điều 227, Điều 233, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 29, Điều 33, Điều 38 Điều 59, Điều 62, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình 2014.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị Kiều N về yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn.

1. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Ngọc Kim N1, sinh ngày 30/10/2008 cho bà Lê Thị Kiều N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu N1 đủ tuổi thành niên. Bà Lê Thị Kiều N không yêu cầu ông Nguyễn Thành L có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Nguyễn Thành L được quyền đi lại, thăm nom và chăm sóc con chung.

2. Về tài sản chung:

+ Giao cho bà Lê Thị Kiều N quyền sử dụng đất có diện tích 255m^2, tại thửa đất số 292, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại thị trấn E, Huyện C, tỉnh Đăk Nông đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 792051 do UBND Huyện C, tỉnh Đăk Nông cấp ngày 26/9/2009 đứng tên hộ ông Nguyễn Thành L và bà Lê Thị Kiều N có trị giá 200.000.000 đồng.

+ Giao cho ông Nguyễn Thành L quyền sử dụng đất có diện tích 115,0m^2, tại thửa đất số C54, tờ bản đồ độc lập, tọa lạc tại C54 khu tái định cư, khối 6, phường N, Tp. B đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 933539

do UBND Tp. B, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 11/11/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Thành L có trị giá 900.000.000 đồng. Ông Nguyễn Thành L đã thực hiện xong việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Mã Duy L vào ngày 22/8/2017. Ông Nguyễn Thành L có nghĩa vụ bù giá trị chênh lệch về tài sản cho bà Lê Thị Kiều N số tiền là 350.000.000 đồng.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về lãi suất thi hành án, về án phí và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 26/11/2018 bị đơn ông Nguyễn Thành L kháng cáo toàn bộ bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 163/2018/HNGĐ-ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án, cụ thể ông cho rằng:

- Tài sản quyền sử dụng đất có diện tích 115,0m^2, tại thửa đất số C54, tờ bản đồ Độc lập, tọa lạc tại C54 khu tái định cư, khối 6, phường N, Tp. B đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 933539 do UBND Tp. B, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 11/11/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Thành L là tài sản riêng của ông chứ không phải tài sản chung. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông L đã sửa đổi nội dung kháng cáo và cho rằng: Tài sản là lô đất C54 là tài sản chung nhưng khi chia thì phải chia cho tôi phần nhiều hơn vì công sức của tôi nhiều hơn theo tỷ lệ 6/4 và phải căn cứ vào giá trị tại thời điểm tôi chuyển nhượng là 530.000.000 đồng chứ không phải căn cứ vào giá thời điểm là 900.000.000 đồng. Đối với 01 quyền sử dụng đất tọa lạc tại thị trấn E, Huyện C, tỉnh Đăk Nông được UBND Huyện C, tỉnh Đăk Nông cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP792051, ngày 29/6/2009 tọa lạc tại thửa đất số 592 tờ bản đồ số 10 đứng tên hộ ông Nguyễn Thành L và bà Lê Thị Kiều N ông L xác định là tài sản chung nên đồng ý chia đôi và chia bằng hiện vật chứ tôi không đồng ý nhận tiền.

Tôi có đầy đủ điều kiện, khả năng để nuôi cháu Nguyễn Ngọc Kim N1, sinh ngày 30/10/2008. Vì vậy cấp sơ thẩm giao cháu N1 cho bà N nuôi dưỡng là chưa phù hợp. Tôi đề nghị HĐXX xem xét vẫn giao cháu N1 cho tôi trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Thành L: Luật sư Phạm Thị T trình bày:

+ Về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con chung của bà N là hoàn toàn không có căn cứ, không thuyết phục; nếu căn cứ vào lời khai của cháu N1 thì thực tế cháu N1 là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên không thể căn cứ vào lời khai của cháu N1. Từ khi ông L và bà N ly hôn, việc giao cháu N1 cho ông L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng thì ông L vẫn đảm bảo tốt việc chăm sóc, nuôi dưỡng và điều trị bệnh tật cho cháu N1. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm để bác yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và vẫn giao cháu N1 cho ông L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về tài sản là lô đất có diện tích 115,0m^2, tại thửa đất số C54, tờ bản đồ Độc lập, tọa lạc tại C54 khu tái định cư, khối 6, phường N, Tp. B đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 933539 do UBND Tp. B, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 11/11/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Thành L. Về nguồn gốc là tài sản ông L có trước thời kỳ hôn nhân, việc án sơ thẩm xác định tài sản chung là có căn cứ; tuy nhiên khi phân chia phải xem xét công sức cho ông L nhiều hơn bà N với tỷ lệ 6/4 là phù hợp. Và giá trị lô đất phải căn cứ vào giá trị tại thời điểm ông L chuyển nhượng cho ông Mã Duy L là 530.000.000 đồng chứ không phải căn cứ vào giá trị thời điểm của lô đất là 900.000.000 đồng.

Đối với lô đất 255m^2, tọa lạc tại thị trấn E, Huyện C, tỉnh Đăk Nông được UBND Huyện C, tỉnh Đăk Nông cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP792051, ngày 29/6/2009 tọa lạc tại thửa đất số 592 tờ bản đồ số 10 đứng tên hộ ông Nguyễn Thành L và bà Lê Thị Kiều N đối với tài sản này đã có xác nhận của địa phương là đất thuộc khu dân cư nên đề nghị phải chia đôi lô đất bằng hiện vật chứ không phải chia cho ông L bằng giá trị tài sản.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về phần con chung và phần tài sản theo hướng đã phân tích trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị Kiều N: Luật sư Đặng Ngọc H và Luật sư Lê Công T trình bày:

+ Việc tại phiên tòa phúc thẩm ông L xác định tài sản là diện tích đất tọa lạc tại C54 khu tái định cư, khối 6, phường N, Tp. B, được UBND Tp. B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 933539, ngày 11/11/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Thành L, tọa lạc tại thửa đất số C54, tờ bản đồ độc lập, diện tích 115,0m^2 là tài sản chung của ông L và bà N là hoàn toàn đúng. Tuy nhiên việc ông L cho rằng phải chia cho ông phần nhiều hơn theo tỷ lệ 6/4 vì công sức đóng góp của ông nhiều hơn là không có căn cứ. Bởi lẽ: Nguồn gốc lô đất trên là do bố mẹ bà N là ông Lê Anh T, bà Lê Thị D mua của bà Đỗ Thị H vào năm 2003. Trong thời gian bà N và ông L chưa kết hôn nhưng do tin tưởng bố mẹ bà N đã đưa hết toàn bộ giấy tờ đất mua của bà H cho ông L làm thủ tục sang tên quyền sử dụng. Sau khi bà N và ông L ly hôn và có quyết định ly hôn của Tòa án thì ông L đã làm thủ tục chỉnh lý biến động về đất ngày 12/4/2017 chỉ đứng tên ông Nguyễn Thành L. Hiện nay lô đất này ông L đã sang nhượng cho ông Mã Duy L và đã hoàn tất thủ tục sang tên cho ông Mã Duy L vào ngày 22/8/2017 nhưng không chia giá trị tiền chuyển nhượng lô đất trên cho bà N. Vì vậy, tôi đề nghị Hội đồng xét xử vẫn xác định tài sản chung và chia đôi cho ông L và bà N bằng nhau và giá trị tài sản để chia là giá thời điểm là 900.000.000 đồng như bản án sơ thẩm đã chia là có căn cứ.

+ Đối với 255m^2 đất tọa lạc tại thị trấn E, Huyện C, tỉnh Đăk Nông được UBND Huyện C, tỉnh Đăk Nông cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP792051, ngày 29/6/2009 tọa lạc tại thửa đất số 592 tờ bản đồ số 10 đứng tên

hộ ông Nguyễn Thành L và bà Lê Thị Kiều N là tài sản chung, việc ông L yêu cầu chia bằng hiện vật thì lô đất trên là đất nông nghiệp nên không thể chia bằng hiện vật để tách thửa được mà nên giao cho bà N như bản án sơ thẩm đã phần chia là hoàn toàn phù hợp.

Về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con chung của bà N là hoàn toàn có căn cứ: Hiện nay tình trạng bệnh tật của cháu N1 là câm, điếc bẩm sinh, lại đang trong độ tuổi phát triển về tâm sinh lý, ông L thì đã có vợ nên việc giao cháu N1 cho bà N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp và nguyện vọng của cháu N1 cũng muốn ở với bà N. Do đó, yêu cầu của bà N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N1 là hoàn toàn phù hợp.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:**

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự để sửa bản án sơ thẩm:

Về con chung: Bác yêu cầu khởi kiện của bà N về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con của bà N, vẫn giao cháu N1 cho ông L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Về tài sản: Đối với lô đất tọa lạc tại C54 khu tái định cư, khối 6, phường N, Tp. B, được UBND Tp. B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 933539, ngày 11/11/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Thành L, tọa lạc tại thửa đất số C54, tờ bản đồ độc lập, diện tích 115,0m^2 là tài sản chung của ông L và bà N là đúng. Tuy nhiên khi phân chia cần chia cho ông L phần nhiều hơn vì công sức đóng góp của ông L nhiều hơn và giá trị để chia là giá chuyển nhượng 530.000.000 đồng chứ không thể căn cứ vào giá thời điểm như án sơ thẩm đã tuyên.

Đối với lô đất với 255m^2 đất tọa lạc tại thị trấn E, Huyện C, tỉnh Đăk Nông được UBND Huyện C, tỉnh Đăk Nông cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP792051, ngày 29/6/2009 tọa lạc tại thửa đất số 592 tờ bản đồ số 10 đứng tên hộ ông Nguyễn Thành L và bà Lê Thị Kiều N là tài sản chung nên đề nghị Hội đồng xét xử chia cho ông L và bà N bằng hiện vật chứ không thể chia cho ông L bằng giá trị tài sản như bản án sơ thẩm đã chia.

Theo yêu cầu khởi kiện của bà N thì còn có yêu cầu ông L phải trả cho bà N khoản nợ là 50.000.000 đồng nhưng sau đó bà N đã rút yêu cầu khởi kiện về yêu cầu này. Nhưng cấp sơ thẩm không căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử một phần đơn khởi kiện là thiếu sót cần rút kinh nghiệm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả trông luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Xét đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định và có đóng tiền tạm ứng án phí, nên hợp lệ nên cần chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Thành L thay đổi nội dung đơn kháng cáo tuy nhiên, nội dung thay đổi đơn kháng cáo của ông L vẫn nằm trong phạm vi kháng cáo ban đầu. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự để chấp nhận việc thay đổi nội dung đơn kháng cáo này của ông L.

Xét các nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Thành L, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2] Xét đơn kháng cáo đối với yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn của ông L yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N1. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu N1 là con gái, bản thân cháu là người có khiếm khuyết và cháu N1 đang trong độ tuổi phát triển về tâm sinh lý nên để cho mẹ chăm sóc sẽ tốt hơn. Bản thân ông L cũng đã có vợ; nguyện vọng cháu N1 cũng được ở với bà N. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con chung của bà N và giao cháu Nguyễn Ngọc Kim N1, sinh ngày 30/10/2008 cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu N1 đủ tuổi thành niên là phù hợp. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của ông L được.

[3] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm và trong đơn kháng cáo ông L cho rằng diện tích đất tọa lạc tại tổ dân phố 6, phường N, Tp. B được UBND Tp. B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 933539, ngày 11/11/2003 tờ bản đồ độc lập, diện tích 115,0m^2 đứng tên ông Nguyễn Thành L là tài sản riêng có trước khi kết hôn với bà Lê Thị Kiều N nên ông không đồng ý phân chia. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, ông L xác định tài sản này là tài sản chung của ông L và bà N. Do đó, căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời thừa nhận của ông L tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay cho thấy: Bản án sơ thẩm xác định tài sản chung của ông L và bà N là có căn cứ. Việc ông L và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông L cho rằng phải chia cho ông L phần nhiều hơn, theo tỷ lệ 6/4 vì công sức của ông L là nhiều hơn. Tuy nhiên lời khai nay không có căn cứ xác thực để chứng minh cho việc ông L có công sức đóng góp nhiều hơn. Vì vậy yêu cầu kháng cáo này không có căn cứ chấp nhận.

Xét yêu cầu của ông L cho rằng cần căn cứ vào giá trị lô đất mà ông đã chuyển nhượng cho ông Mã Duy L vào năm 2017 với giá 530.000.000đ để phân chia tài sản chứ không căn cứ vào giá thời điểm theo kết quả định giá. Hội đồng xét xử thấy rằng: Yêu cầu này của ông L là không có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ ông

L chuyển nhượng cho ông Mã Duy L từ năm 2017 và khoản tiền này hoàn toàn do ông L nhận và sử dụng; nếu căn cứ vào giá trị lô đất theo giá thời điểm ông L chuyển nhượng thì sẽ không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của bà N. Do đó, án sơ thẩm căn cứ giá trị lô đất theo giá thời điểm của Hội đồng định giá là 900.000.000 đồng để phân chia là phù hợp.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông L đối với lô đất với 255m^2, đất tọa lạc tại thị trấn E, Huyện C, tỉnh Đăk Nông được UBND Huyện C, tỉnh Đăk Nông cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP792051, ngày 29/6/2009 tọa lạc tại thửa đất số 592 tờ bản đồ số 10 đứng tên hộ ông Nguyễn Thành L và bà Lê Thị Kiều N thì đề nghị chia bằng hiện vật - chia cho ông ½ lô đất. Hội đồng xét xử thấy rằng: Đối với lô đất này có diện tích 255m^2 là đất nông nghiệp, việc phân chia bằng hiện vật sẽ không đảm bảo cho thủ tục tách thửa lô đất. Mặt khác, trong khối tài sản chung thì có 02 lô đất đã nêu trên thì ông L đã tự định đoạt lô đất lạc tại C54 khu tái định cư, khối 6, phường N, Tp. B, được UBND Tp. B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 933539, ngày 11/11/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Thành L, tọa lạc tại thửa đất số C54, tờ bản đồ độc lập, diện tích 115m^2 . Hơn nữa, hiện nay ông L và bà N đã có nhà cửa ổn định và đều công tác tại Tp. B nên lô đất không phải là lô đất duy nhất để các bên làm nhà và sinh sống. Do đó, cấp sơ thẩm đã chia cho ông L giá trị lô đất, còn bà N được quản lý, sử dụng lô đất là hoàn toàn phù hợp.

Theo yêu cầu khởi kiện của bà N thì còn có yêu cầu ông L phải trả cho bà N khoản nợ là 50.000.000đ nhưng sau đó bà N đã rút yêu cầu khởi kiện về yêu cầu này. Nhưng cấp sơ thẩm không căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử một phần đơn khởi kiện là thiếu sót cần rút kinh nghiệm.

Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tình lãi suất đối với khoản tiền chậm thi hành án khi đương sự có đơn yêu cầu là không đúng mà cần phải áp dụng khoản 2 Điều 357 BLDS năm 2015 để tính lãi suất đối với khoản tiền chậm trả khi có đơn yêu cầu thi hành án.

Từ những phân tích nói trên, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thành L - Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 163/2018/HNGĐ-ST ngày 22/11/2018 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông L phải chịu án phí DSPT.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 2 Điều 284; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

[1]. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thành L - Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 163/2018/HNGĐ-ST ngày 22/11/2018 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk.

Căn cứ các Điều 28, Điều 39, Điều 147,Điều 157, Điều 165, Điều 220, Điều 227, Điều 233, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 29, Điều 33, Điều 38 Điều 59, Điều 62, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình 2014.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị Kiều N về yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn.

[2] Về con chung: Giao con chung Nguyễn Ngọc Kim N1, sinh ngày 30/10/2008 cho bà Lê Thị Kiều N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu N1 đủ tuổi thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Ngọc Kim N1, bà Lê Thị Kiều N không yêu cầu ông Nguyễn Thành L có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Nguyễn Thành L được quyền đi lại, thăm nom và chăm sóc con chung.

[3] Về tài sản chung:

+ Giao cho bà Lê Thị Kiều N quyền sử dụng đất có diện tích 255m^2, tại thửa đất số 292, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại thị trấn E, Huyện C, tỉnh Đăk Nông đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 792051 do UBND Huyện C, tỉnh Đăk Nông cấp ngày 26/9/2009 đứng tên hộ ông Nguyễn Thành L và bà Lê Thị Kiều N có trị giá 200.000.000 đồng.

+ Giao cho ông Nguyễn Thành L giá trị quyền sử dụng đất có diện tích 115,0m^2, tại thửa đất số C54, tờ bản đồ Độc lập, tọa lạc tại C54 khu tái định cư, khối 6, phường N, Tp. B đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 933539 do UBND Tp. B, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 11/11/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Thành L có trị giá 900.000.000 đồng. Ông Nguyễn Thành L đã thực hiện xong việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Mã Duy L vào ngày 22/8/2017. Ông Nguyễn Thành L có nghĩa vụ bù giá trị chênh lệch về tài sản cho bà Lê Thị Kiều N số tiền là 350.000.000 đồng (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*).

Áp dụng khoản 2 Điều 357 BLDS năm 2015 để tính lãi suất đối với khoản tiền chậm thi hành khi có đơn yêu cầu thi hành án.

[4]. Về án phí:

Về án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị Kiều N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2017/0000134, ngày 20/10/2017 tại chi cục thi hành án Tp. B.

Bà Lê Thị Kiều N phải chịu 26.000.0000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp 11.250.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0000897, ngày 19/7/2017 tại chi cục thi hành án Tp. B. Bà Lê Thị Kiều N còn phải chịu 14.750.000 đồng án phí DSST.

Ông Nguyễn Thành L phải chịu 26.000.000 đồng án phí DSST.

Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Thành L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0008610 ngày 23/11/2007/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự."

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Anh Tuấn

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TA;
- Lưu hồ sơ.